

THUYẾT MINH CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ

Lập báo cáo khảo sát đánh giá chất lượng khoáng sản mỏ đá núi Mán Đốc và núi Tròn xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)	Cơ sở lập dự toán
A	CHI PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ (I + II+III)	Dự án	1		106.538.590	Phụ lục 3 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017
I	Chi phí trực tiếp thực hiện nhiệm vụ				86.710.328	
1	Đo điểm ranh giới khu vực (công trình thứ yếu) từ bản đồ ra thực địa, khó khăn loại 3	điểm	5	1.133.837	5.669.184	Tiết 1.1.3, điểm 1.1, mục 1 chương I, phần VIII, trang 585 Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 05/7/2010; Đơn giá chi tiết tại mục 1 phụ lục I.1 và mục 1 phụ lục I.2
2	Đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/5000 (đánh giá khoáng sản không quan sát phóng xạ - QSPX)				21.896.298	Điểm 3.2, mục 3 chương I, phần I, trang 28-31 Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 05/7/2010
2.1	Ngoại nghiệp	km	0,21	53.188.741	11.169.636	Đơn giá chi tiết tại mục 2 phụ lục I.1 và mục 2 phụ lục I.2
2.2	Nội nghiệp	km	0,21	51.079.344	10.726.662	
3	Lấy mẫu				9.748.751	
3.1	Lấy mẫu rãnh	mẫu	10	381.768	3.817.676	Điểm 5.1, mục 5 chương I, phần I, trang 38-40 Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 05/7/2010; Đơn giá chi tiết tại mục 3.1 phụ lục I.1 và mục 3.1 phụ lục I.2

STT	Danh mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)	Cơ sở lập dự toán
3.2	Lấy mẫu cơ lý đá	mẫu	10	593.108	5.931.075	Mục I.1 phần XVIII, trang 69-70 Thông tư số 07/2013/TT-BTNMT ngày 07/5/2013; Đơn giá chi tiết tại mục 3.2 phụ lục I.1 và mục 3.2 phụ lục I.2
4	Phân tích mẫu				49.396.096	
4.1	Phân tích mẫu hóa học khoáng sản không kim loại (5 chỉ tiêu mẫu: CaO; MgO; S; CKT; MNK)	mẫu	10	436.036	4.360.357	Điểm 2.1, mục 2 chương I, phần V, trang 193-198 Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 05/7/2010; Đơn giá chi tiết tại mục 4.1 phụ lục I.1 và mục 4.1 phụ lục I.2
4.2	Phân tích cơ lý mẫu đá (mẫu đá toàn diện)	mẫu	10	4.503.574	45.035.739	Điểm 2.5, mục 2 chương I, phần V, trang 207-208 Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT ngày 05/7/2010; Đơn giá chi tiết tại mục 4.2 phụ lục I.1 và mục 4.2 phụ lục I.2
II	Chi phí chung				12.000.494	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 (Điểm 3, mục II, phụ lục 04; mục III, phụ lục 05)
-	Chi phí chung ngoại nghiệp		18% CPTT		4.785.763	
-	Chi phí chung nội nghiệp		12% CPTT		7.214.731	
III	Chi phí lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ (7,93% x (I+II))	%	7,93	98.710.822	7.827.768	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 (Mục III, phụ lục 04)
B	CHI PHÍ KHÁC				11.900.000	

STT	Danh mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)	Cơ sở lập dự toán
1	Chi phí hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ, dự án		10		3.900.000	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 (Mục 7 phụ lục 06)
-	Chủ tịch Hội đồng	người/buổi	1	700.000	700.000	
-	Thư ký Hội đồng	người/buổi	1	400.000	400.000	
-	Thành viên Hội đồng	người/buổi	5	400.000	2.000.000	
-	Ủy viên phản biện	người/buổi	1	500.000	500.000	
-	Đại biểu mời tham dự	người/buổi	2	150.000	300.000	
2	Chi phí vận chuyển lao động và thiết bị đến địa điểm tập kết công trình	chuyến	2	4.000.000	8.000.000	Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 (Điểm 3, mục IV, phụ lục 04); Thanh toán theo thực tế
C	TỔNG GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ (A+B)				118.438.590	
D	THUẾ VAT: (8% * (A+B.2))				9.163.087	Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024
E	TỔNG GIÁ TRỊ SAU THUẾ (C+D)	Đồng			127.601.677	
	LÀM TRÒN	Đồng			127.602.000	
(Bảng chữ: Một trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm linh hai nghìn đồng)						

PHỤ LỤC 02.1

Lập báo cáo khảo sát đánh giá chất lượng khoáng sản mỏ đá núi Mán Dốc và núi Tròn xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1. Đo điểm ranh giới khu vực (công trình thứ yếu) từ bản đồ ra thực địa

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (tiết 1.1.3, điểm 1.1, mục 1 chương I, phần VIII, trang 5)

Định biên						
TT	Nội dung công việc	Định biên lao động				
		KTV9	KTV4	CN4	CN2	Nhóm
1	Ngoại nghiệp	1	1	2	1	5

Định mức		
TT	Nội dung công việc	Mức độ khó khăn
		Loại III
1	Ngoại nghiệp	7,36

2. Đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/5000 (đánh giá khoáng sản không quan sát phóng xạ -QSPX)

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (điểm 3.2, mục 3 chương I, phần I, trang 28-31)

Định biên							
TT	Nội dung công việc	Định biên lao động					
		KSC5	KSC4	KS7	KS4	KTV8	Nhóm
1	Ngoại nghiệp	1	1	3	3	3	11
2	Nội nghiệp	1	1	3	1	3	9

Định mức				
TT	Nội dung công việc	Mức độ khó khăn		
		Loại phức tạp về điều kiện địa chất - khoáng sản		Mức độ đi lại
1	Ngoại nghiệp	Loại III	1089,80	Tốt
2	Nội nghiệp	Loại III	1233,70	

3. Lấy mẫu

3.1. Lấy mẫu rãnh

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (điểm 5.1, mục 5 chương I, phần I, trang 38-40)

Định biên				
TT	Nội dung công việc	Định biên lao động		
		KS6	CN5(N2)	Nhóm
1	Ngoại nghiệp (Lấy mẫu rãnh)	1	2	3

Định mức			
TT	Nội dung công việc	Tiết diện rãnh cm (rộng x sâu)	Cấp đất đá theo khai đào
			IV-VI
Công trình khô ráo			
1	Ngoại nghiệp (Lấy mẫu rãnh)	15 x 10	31,54

3.2. Lấy mẫu cơ lý đá

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 07/2013/TT-BTNMT (mục I.1 phần XVIII, trang 69-70)

Định biên				
TT	Nội dung công việc	Định biên lao động		
		KS6	CN5(N2)	Nhóm
1	Ngoại nghiệp (lấy mẫu cơ lý đá ở vết lộ)	1	2	3

Định mức			
TT	Nội dung công việc	Chiều sâu lấy mẫu	Cấp đất đá
1	Ngoại nghiệp (lấy mẫu cơ lý đá ở vết lộ)	0 - 2 m	0,49

4. Phân tích mẫu

4.1. Phân tích mẫu hóa học khoáng sản không kim loại

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (điểm 2.1, mục 2 chương I, phần V, trang 193-198)

Định biên				
TT	Nội dung công việc	Định biên lao động		
		KS5	KTV8	Nhóm
1	Nội nghiệp	1	1	2

Định mức		
TT	Nội dung công việc	Định mức
1	Nội nghiệp (5 chỉ tiêu mẫu)	56,69
-	Canxi oxit CaO	9,98
-	Magie oxit MgO	8,02
-	Lưu huỳnh S	20,98
-	Chất mất khi nung mkn	8,69
-	Chất không tan ckt	9,02

4.2. Phân tích cơ lý mẫu đá

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (điểm 2.5, mục 2 chương I, phần V, trang 207-208)

Định biên		Định biên lao động		
TT	Nội dung công việc	KS5	KTV8	Nhóm
1	Nội nghiệp	1	1	2

Định mức		
TT	Nội dung công việc	Định mức
1	Phân tích cơ lý mẫu đá (mẫu đá toàn diện)	585,52

PHỤ LỤC 02.2

Lập báo cáo khảo sát đánh giá chất lượng khoáng sản mỏ đá núi Mán Dốc và núi Tròn xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày / /2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

1. Đo điểm ranh giới khu vực (công trình thứ yếu) từ bản đồ ra thực địa

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (tiết 1.1.3, điểm 1.1, mục 1 chương I, phần VIII, trang 585)

Đơn vị tính: đồng/công nhóm/10 điểm

					2.340.000	0,235
TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng
1	KTV9	9/12	3,46	1	8.096.400	8.096.400
2	KTV4	4/12	2,46	1	5.756.400	5.756.400
3	CN4	4/7	2,92	2	13.665.600	13.665.600
4	CN2	2/7	2,10	1	4.914.000	4.914.000
	Tổng cộng		10,94	5	32.432.400	32.432.400
					BHXX+BHYT+CĐ (0,235(LCB))	7.621.614
					Tính cho 1 tháng nhóm/10 điểm	40.054.014
					Tính cho 1 công nhóm/10 điểm	1.540.539
					Tính cho 1 công/01 điểm	154.054
					7,36	1.133.837

2. Đo vẽ bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/5000 (đánh giá khoáng sản không quan sát phóng xạ -QSPX)

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (điểm 3.2, mục 3 chương I, phần I, trang 28-31)

Đơn vị tính: đồng/công nhóm/1km²

NGOẠI NGHIỆP					2.340.000	0,235
TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng
1	KSC5	5/8	5,76	1	13.478.400	13.478.400
2	KSC4	4/8	5,42	1	12.682.800	12.682.800
3	KS7	7/9	4,32	3	30.326.400	30.326.400
4	KS4	4/9	3,33	3	23.376.600	23.376.600
5	KTV8	8/12	3,26	3	22.885.200	22.885.200
	Tổng cộng		22,09	30.326.400	102.749.400	102.749.400
BHXX+BHYT+CD (0,235(LCB))						24.146.109
Tính cho 1 tháng nhóm/100 km2						126.895.509
Tính cho 1 công nhóm/100 km2						4.880.597
Tính cho 1 công nhóm/1 km2						48.806
	1089,80					53.188.741

Đơn vị tính: đồng/công nhóm/1km2

NỘI NGHIỆP					2.340.000	0,235
TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng
1	KSC5	5/8	5,76	1	13.478.400	13.478.400
2	KSC4	4/8	5,42	1	12.682.800	12.682.800
3	KS7	7/9	4,32	3	30.326.400	30.326.400
4	KS4	4/9	3,33	1	7.792.200	7.792.200
5	KTV8	8/12	3,26	3	22.885.200	22.885.200
	Tổng cộng		22,09	9	87.165.000	87.165.000
BHXX+BHYT+CD (0,235(LCB))						20.483.775
Tính cho 1 tháng nhóm/100 km2						107.648.775
Tính cho 1 công nhóm/100 km2						4.140.338
Tính cho 1 công nhóm/1 km2						41.403
	1233,70					51.079.344

3. Lấy mẫu

3.1. Lấy mẫu rãnh

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (điểm 5.1, mục 5 chương I, phần I, trang 38-40)

Đơn vị tính: đồng/công nhóm/1m mẫu

					2.340.000	0,235
TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng
1	KS6	6/9	3,99	1	9.336.600	9.336.600
2	CN5(N2)	5/7	3,45	2	16.146.000	16.146.000
	Tổng cộng		3,99	3	25.482.600	25.482.600
BHXX+BHYT+CĐ (0,235(LCB))						5.988.411
Tính cho 1 tháng nhóm/100m						31.471.011
Tính cho 1 công nhóm/100m						1.210.424
Tính cho 1 công nhóm/1m						12.104
	31,54					381.768

3.2. Lấy mẫu cơ lý đá

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 07/2013/TT-BTNMT (mục I.1 phần XVIII, trang 69-70)

Đơn vị tính: đồng/công nhóm/mẫu

					2.340.000	0,235
TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng
1	KS6	6/9	3,99	1	9.336.600	9.336.600
2	CN5(N2)	5/7	3,45	2	16.146.000	16.146.000
	Tổng cộng		3,99	3	25.482.600	25.482.600
BHXX+BHYT+CĐ (0,235(LCB))						5.988.411
Tính cho 1 tháng nhóm						31.471.011
Tính cho 1 công nhóm						1.210.424
	0,49					593.108

4. Phân tích mẫu

4.1. Phân tích mẫu hóa học khoáng sản không kim loại

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (điểm 2.1, mục 2 chương I, phần V, trang 193-198)

Đơn vị tính: đồng/công nhóm/5 yêu cầu

					2.340.000	0,235
TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng
1	KS5	5/9	3,66	1	8.564.400	8.564.400
2	KTV8	8/12	3,26	1	7.628.400	7.628.400
	Tổng cộng		3,66	2	16.192.800	16.192.800
BHXX+BHYT+CD (0,235(LCB))						3.805.308
Tính cho 1 tháng nhóm/100 yêu cầu						19.998.108
Tính cho 1 công nhóm/100 yêu cầu						769.158
Tính cho 1 công nhóm/ 1 yêu cầu						7.692
	56,69					436.036
	9,98	Canxi oxit CaO				
	8,02	Magie oxit MgO				
	20,98	Lưu huỳnh S				
	8,69	Chất mất khi nung mkn				
	9,02	Chất không tan ckt				

4.2. Phân tích cơ lý mẫu đá

Xây dựng theo quy định tại Thông tư số 11/2010/TT-BTNMT (điểm 2.5, mục 2 chương I, phần V, trang 207-208)

Đơn vị tính: đồng/công nhóm/1 yêu cầu

					2.340.000	0,235
TT	Chức danh	Bậc lương	Hệ số lương	Số lượng	Tiền lương cấp bậc	Tổng cộng
1	KS5	5/9	3,66	1	8.564.400	8.564.400
2	KTV8	8/12	3,26	1	7.628.400	7.628.400
	Tổng cộng		3,66	2	16.192.800	16.192.800
BHXX+BHYT+CD (0,235(LCB))						3.805.308
Tính cho 1 tháng nhóm/100 yêu cầu						19.998.108
Tính cho 1 công nhóm/100 yêu cầu						769.158
Tính cho 1 công nhóm/ 1 yêu cầu						7.692
	585,52					4.503.574

PHỤ LỤC: TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TÍNH THEO LƯƠNG

Tiền lương tối thiểu	2.340.000	đồng/tháng	
1. Cơ sở lập dự toán	0,20	LTT	
Phụ cấp thu hút	0,00	LCB	
Phụ cấp làm đêm	0,10	LCB	
Phụ cấp lưu động	0,40	LTT	
Phụ cấp độc hại	0,00	LTT	
Chi phí lập báo cáo tổng	0,00	LCB	
BHXXH + YT + KPCĐ +TN	0,235	LCB	
Chi phí chung	0,25	0,15	0,12

Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang

- Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc tài nguyên môi trường; điều tra cơ bản tài nguyên nước. Trong đó, **phụ cấp trách nhiệm tổ trưởng áp dụng mức 3 hệ số 0,2** tiền lương cơ sở áp dụng cho tổ 05 người trở lên, chỉ tính cho tổ trưởng, đội trưởng của nhóm cán bộ kỹ thuật/công nhân. **Phụ cấp lưu động áp dụng hệ số 0,4 tiền lương cơ sở cho các công việc ngoại nghiệp.**

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; Quyết định số 595/QĐ-BHXXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các Thông tư hướng dẫn. *(Mức trích từ ngày*

1/6/2017 của Người sử dụng lao động là 23,5% tiền lương đóng bảo hiểm, gồm: BHXXH 17,5%; BHYT 3%; BHTN 1%; KPCĐ 2%).

PHỤ LỤC: HỆ SỐ LƯƠNG

STT	Chức danh	Hệ số	STT	Chức danh	Hệ số
1	KSCC1	6,20	32	KTV9	3,46
2	KSCC2	6,56	33	KTV10	3,66
3	KSCC3	6,92	34	KTV11	3,86
4	KSCC4	7,28	35	KTV12	4,06
5	KSCC5	7,64	36	CN1(N2)	1,78
6	KSCC6	8,00	37	CN2(N2)	2,10
7	KSC1	4,40	38	CN3(N2)	2,48
8	KSC2	4,74	39	CN4(N2)	2,92
9	KSC3	5,08	40	CN5(N2)	3,45
10	KSC4	5,42	41	CN6(N2)	4,07
11	KSC5	5,76	42	CN7(N2)	4,8
12	KSC6	6,10	43	CN1(N3)	2,05
13	KSC7	6,44	44	CN2(N3)	2,4
14	KSC8	6,78	45	CN3(N3)	2,81
15	KS1	2,34	46	CN4(N3)	3,29
16	KS2	2,67	47	CN5(N3)	3,85
17	KS3	3,00	48	CN6(N3)	4,51
18	KS4	3,33	49	CN7(N3)	5,28
19	KS5	3,66	50	LX1	5,07
20	KS6	3,99	51	LX2	2,23
21	KS7	4,32	52	LX3	7,3
22	KS8	4,65	53	LX4	2,59
23	KS9	4,98	54	LX5	2,77
24	KTV1	1,86	55	LX6	2,95
25	KTV2	2,06	56	LX7	3,13
26	KTV3	2,26	57	LX8	3,31
27	KTV4	2,46	58	LX9	3,49
28	KTV5	2,66	59	LX10	3,67
29	KTV6	2,86	60	6,6	3,85
30	KTV7	3,06	61	LX12	4,03
31	KTV8	3,26			